



Mục tiêu học tập của kế toán quản trị được chứng nhận

(Certified Management Accountant Learning Outcome Statements)

(Đề cương đặc tả nội dung có hiệu lực từ tháng 01/2020)

Phần 1 - Lập kế hoạch tài chính, hiệu suất và phân tích

(Part 1 – Financial Planning, Performance, and Analytics)

Phần A. Quyết định báo cáo tài chính bên ngoài (15% - Cấp A, B và C)

(Section A. External Financial Reporting Decisions (15% - Levels A, B, and C))

Phần 1 - Mục A.1. Báo cáo tài chính *(Part 1 – Section A.1. Financial statements)*

Đối với bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định người sử dụng các báo cáo tài chính này và nhu cầu của họ
- b. Thể hiện sự hiểu biết về mục đích và cách sử dụng của mỗi tuyên bố
- c. Xác định các thành phần chính và phân loại của mỗi tuyên bố
- d. Xác định các hạn chế của từng báo cáo tài chính
- e. Xác định các giao dịch tài chính khác nhau ảnh hưởng đến các yếu tố của từng báo cáo tài chính như thế nào và xác định phân loại giao dịch phù hợp
- f. Thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính
- g. Thể hiện sự hiểu biết về cách chuẩn bị bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Đối với báo cáo tích hợp, ứng viên sẽ có thể:

- h. xác định báo cáo tích hợp (IR), tư duy tích hợp và báo cáo tích hợp và thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa chúng
- i. xác định mục đích chính của Người Đại Diện Độc Lập
- j. Giải thích các khái niệm cơ bản về tạo ra giá trị, sáu thủ đô và quá trình tạo ra giá trị
- k. xác định các yếu tố của một báo cáo tổng hợp; tức là, tổng quan tổ chức và môi trường bên ngoài, quản trị, mô hình kinh doanh, rủi ro và cơ hội, phân bổ chiến lược và nguồn lực, hiệu suất, triển vọng và cơ sở chuẩn bị và trình bày
- l. xác định và giải thích những lợi ích và thách thức của việc áp dụng IR

Phần 1 – Mục A.2. Công nhận, đo lường, định giá và tiết lộ *(Part 1 – Section A.2.*



Recognition, measurement, valuation, and disclosure)

Ứng viên sẽ có thể:

Định giá tài sản

- a. Xác định các vấn đề liên quan đến việc định giá các khoản phải thu, bao gồm thời điểm ghi nhận và ước tính dự phòng tổn thất tín dụng
- b. Phân biệt giữa các khoản phải thu đã bán (bao thanh toán) trên cơ sở truy đòi và các khoản phải thu được bán trên cơ sở không truy đòi, và xác định ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán
- c. Xác định các vấn đề trong định giá hàng tồn kho, bao gồm hàng hóa nào cần bao gồm, chi phí nào cần bao gồm và giả định chi phí nào sẽ sử dụng
- d. Xác định và so sánh các giả định dòng chi phí được sử dụng trong kế toán hàng tồn kho
- e. thể hiện sự hiểu biết về chi phí thấp hơn hoặc quy tắc thị trường đối với LIFO và phương pháp kiểm kê bán lẻ và quy tắc chi phí và giá trị ròng có thể thực hiện được thấp hơn cho tất cả các phương pháp kiểm kê khác
- f. Tính toán ảnh hưởng đến thu nhập và tài sản của việc sử dụng các phương pháp kiểm kê khác nhau
- g. Phân tích ảnh hưởng của lỗi hàng tồn kho
- h. Xác định ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp kiểm kê khác nhau
- i. Đề xuất phương pháp kiểm kê và giả định dòng chi phí nên được sử dụng cho một công ty đưa ra một tập hợp các sự kiện
- j. Thể hiện sự hiểu biết về các loại bảo đảm nợ sau: giao dịch, có sẵn để bán và nắm giữ đến ngày đáo hạn
- k. Thể hiện sự hiểu biết về định giá nợ và chứng khoán vốn chủ sở hữu
- l. Xác định ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của việc sử dụng các phương pháp khấu hao khác nhau
- m. Đề xuất phương pháp khấu hao cho một tập hợp dữ liệu nhất định
- n. Thể hiện sự hiểu biết về kế toán suy giảm tài sản dài hạn và tài sản vô hình, bao gồm cả lợi thế thương mại

Định giá nợ phải trả

- o. Xác định các vấn đề phân loại nợ ngắn hạn dự kiến tái cấp vốn
- p. So sánh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính khi sử dụng phương pháp bảo hành đảm bảo hoặc phương pháp bảo hành dịch vụ để hạch toán bảo hành



Thuế thu nhập (áp dụng cho các chủ đề phụ Tài sản và Nợ phải trả)

- q. Thể hiện sự hiểu biết về phân bổ thuế giữa các kỳ / thuế thu nhập hoãn lại
- r. Phân biệt giữa nợ thuế hoãn lại và tài sản thuế hoãn lại
- s. Phân biệt giữa sự khác biệt tạm thời và sự khác biệt vĩnh viễn và xác định các ví dụ về từng

Hợp đồng thuê (áp dụng cho các chủ đề phụ về Tài sản và Nợ phải trả)

- t. Phân biệt giữa cho thuê hoạt động và cho thuê tài chính
- u. Ghi nhận việc trình bày báo cáo tài chính chính xác của hoạt động kinh doanh và cho thuê tài chính

Giao dịch vốn chủ sở hữu

- v. Xác định các giao dịch ảnh hưởng đến vốn thanh toán và những giao dịch ảnh hưởng đến thu nhập giữ lại
- w. xác định ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu của cổ đông đối với cổ tức cổ phiếu lớn và nhỏ, chia tách cổ phiếu

Ghi nhận doanh thu

- x. Áp dụng các nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho các loại giao dịch khác nhau
- y. Thể hiện sự hiểu biết về ghi nhận doanh thu đối với hợp đồng với khách hàng bằng cách sử dụng năm bước bắt buộc để ghi nhận doanh thu
- z. Thể hiện sự hiểu biết về nguyên tắc phù hợp đối với doanh thu và chi phí và có thể áp dụng nó vào một tình huống cụ thể

Đo lường thu nhập

- aa. Xác định lãi và lỗ và chỉ ra cách trình bày báo cáo tài chính phù hợp
- bb. thể hiện sự hiểu biết về việc xử lý lãi hoặc lỗ khi xử lý tài sản cố định
- cc. Thể hiện sự hiểu biết về thực tiễn ghi nhận chi phí
- dd. Xác định và tính toán thu nhập toàn diện
- ee. xác định cách xử lý chính xác các hoạt động đã ngừng

GAAP – IFRS khác biệt



Sự khác biệt lớn trong kết quả tài chính được báo cáo khi sử dụng GAAP so với IFRS và tác động đến phân tích

- ff. xác định và mô tả sự khác biệt sau đây giữa GAAP của Hoa Kỳ và IFRS: (i) ghi nhận chi phí, đối với các khoản thanh toán dựa trên cổ phiếu và phúc lợi nhân viên; (ii) tài sản vô hình, liên quan đến chi phí phát triển và đánh giá lại; (iii) hàng tồn kho, liên quan đến phương pháp tính giá, định giá và ghi giảm (ví dụ: LIFO); (iv) cho thuê, đối với hoạt động của bên thuê và cho thuê tài chính; (v) tài sản tồn tại lâu dài, liên quan đến việc đánh giá lại, khấu hao và vốn hóa chi phí vay; và (vi) suy giảm tài sản, liên quan đến việc xác định, tính toán và đảo ngược tổn thất

Phần B. Lập kế hoạch, lập ngân sách và dự báo (20% - Cấp A, B và C)

(Section B. Planning, Budgeting, and Forecasting (20% - Levels A, B, and C))

Phần 1 - Mục B.1. Hoạch định chiến lược *(Part 1 – Section B.1. Strategic planning)*

Ứng viên sẽ có thể:

- Thảo luận về cách lập kế hoạch chiến lược xác định con đường mà một tổ chức chọn để đạt được các mục tiêu, tầm nhìn và sứ mệnh dài hạn và phân biệt giữa tầm nhìn và sứ mệnh
- Xác định khung thời gian thích hợp cho một kế hoạch chiến lược
- Xác định các yếu tố bên ngoài cần được phân tích trong quá trình lập kế hoạch chiến lược và hiểu cách phân tích này dẫn đến việc nhận ra các cơ hội, hạn chế và mối đe dọa của tổ chức
- Xác định các yếu tố nội bộ cần được phân tích trong quá trình lập kế hoạch chiến lược và giải thích cách phân tích này dẫn đến việc nhận ra điểm mạnh, điểm yếu và lợi thế cạnh tranh của tổ chức
- Thể hiện sự hiểu biết về cách sứ mệnh dẫn đến việc xây dựng các mục tiêu kinh doanh dài hạn như đa dạng hóa kinh doanh, bổ sung hoặc xóa các dòng sản phẩm hoặc thâm nhập thị trường mới
- Giải thích lý do tại sao các mục tiêu ngắn hạn, chiến thuật để đạt được các mục tiêu này và lập kế hoạch hoạt động (ngân sách tổng thể) phải phù hợp với kế hoạch chiến lược và góp phần đạt được các mục tiêu chiến lược dài hạn
- Xác định các đặc điểm của kế hoạch chiến lược thành công
- mô tả các chiến lược chung của Porter, bao gồm lãnh đạo chi phí, sự khác biệt và tập trung
- thể hiện sự hiểu biết về các công cụ và kỹ thuật lập kế hoạch sau: phân tích SWOT, lực lượng 5 của Porter, phân tích tình huống, phân tích PEST, lập kế



hoạch kịch bản, phân tích cạnh tranh, lập kế hoạch dự phòng và Ma trận chia sẻ
tăng trưởng BCG

Phần 1 – Mục B.2. Khái niệm lập ngân sách (Part 1 – Section B.2. Budgeting concepts)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Mô tả vai trò của ngân sách trong quá trình lập kế hoạch tổng thể và đánh giá hiệu suất của một tổ chức
- b. Giải thích mối quan hệ tương tác giữa các điều kiện kinh tế, tình hình ngành và kế hoạch và ngân sách của công ty
- c. Xác định vai trò của ngân sách trong việc xây dựng các mục tiêu ngắn hạn và lập kế hoạch và kiểm soát các hoạt động để đáp ứng các mục tiêu đó
- d. Thể hiện sự hiểu biết về vai trò của ngân sách trong việc đo lường hiệu suất so với các mục tiêu đã thiết lập
- e. Xác định các đặc điểm xác định quy trình lập ngân sách thành công
- f. Giải thích cách quy trình lập ngân sách tạo điều kiện giao tiếp giữa các đơn vị tổ chức và tăng cường phối hợp các hoạt động của tổ chức
- g. Mô tả khái niệm chi phí có thể kiểm soát vì nó liên quan đến cả lập ngân sách và đánh giá hiệu suất
- h. Giải thích cách phân bổ hiệu quả các nguồn lực của tổ chức được lên kế hoạch trong quá trình lập ngân sách
- i. Xác định khung thời gian thích hợp cho các loại ngân sách khác nhau
- j. Xác định ai nên tham gia vào quá trình lập ngân sách để thành công tối ưu
- k. Mô tả vai trò của quản lý cấp cao trong việc lập ngân sách thành công
- l. Thể hiện sự hiểu biết về việc sử dụng các tiêu chuẩn chi phí trong lập ngân sách
- m. Phân biệt giữa các tiêu chuẩn lý tưởng (lý thuyết) và các tiêu chuẩn hiện có thể đạt được (thực tế)
- n. Phân biệt giữa tiêu chuẩn có thẩm quyền và tiêu chuẩn có sự tham gia
- o. Xác định các bước cần thực hiện trong việc xây dựng các tiêu chuẩn cho cả lao động vật chất trực tiếp và lao động trực tiếp
- p. Thể hiện sự hiểu biết về các kỹ thuật được sử dụng để phát triển các tiêu chuẩn như phân tích hoạt động và sử dụng dữ liệu lịch sử
- q. Thảo luận về tầm quan trọng của một chính sách cho phép sửa đổi ngân sách phù hợp với tác động của những thay đổi đáng kể trong các giả định ngân sách
- r. Giải thích vai trò của ngân sách trong việc giám sát và kiểm soát chi tiêu để đáp ứng các mục tiêu chiến lược
- s. xác định sự chậm chạp của ngân sách và thảo luận về tác động của nó đối với sự phù hợp mục tiêu



Phần 1 - Phần B.3. Kỹ thuật dự báo (Part 1 – Section B.3. Forecasting techniques)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Thể hiện sự hiểu biết về phương trình hồi quy đơn giản
- b. Xác định phương trình đa hồi quy và nhận ra khi nào đa hồi quy là một công cụ thích hợp để sử dụng để dự báo
- c. Tính kết quả của một phương trình hồi quy đơn giản
- d. Thể hiện sự hiểu biết về phân tích đường cong học tập
- e. Tính toán kết quả theo mô hình học tập thời gian trung bình tích lũy
- f. Liệt kê những lợi ích và thiếu sót của phân tích hồi quy và phân tích đường cong học tập
- g. Tính giá trị kỳ vọng của các biến ngẫu nhiên
- h. Xác định lợi ích và thiếu sót của các kỹ thuật giá trị kỳ vọng
- i. sử dụng các giá trị xác suất để ước tính dòng tiền trong tương lai

Phần 1 – Mục B.4. Phương pháp ngân sách (Part 1 – Section B.4. Budget methodologies)

Đối với mỗi hệ thống ngân sách được xác định (ngân sách hàng năm / tổng thể, lập ngân sách dự án, lập ngân sách dựa trên hoạt động, lập ngân sách dựa trên số không, ngân sách liên tục (luân phiên) và lập ngân sách linh hoạt), ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định mục đích, cách sử dụng thích hợp và khung thời gian của nó
- b. Xác định các thành phần ngân sách và giải thích mối quan hệ tương tác giữa các thành phần
- c. Thể hiện sự hiểu biết về cách ngân sách được phát triển
- d. So sánh và đối chiếu những lợi ích và hạn chế của hệ thống ngân sách
- e. Đánh giá tình hình kinh doanh và đề xuất giải pháp ngân sách phù hợp
- f. chuẩn bị ngân sách trên cơ sở thông tin được trình bày
- g. tính toán tác động của các thay đổi gia tăng đối với ngân sách

Phần 1 - Mục B.5. Kế hoạch lợi nhuận hàng năm và lịch trình hỗ trợ (Part 1 – Section B.5. Annual profit plan and supporting schedules)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Giải thích vai trò của ngân sách bán hàng trong việc xây dựng kế hoạch lợi

- nhuận hàng năm
- b. Xác định các yếu tố cần được xem xét khi chuẩn bị dự báo bán hàng
 - c. Xác định các thành phần của ngân sách bán hàng và chuẩn bị ngân sách bán hàng
 - d. Giải thích mối quan hệ giữa ngân sách bán hàng và ngân sách sản xuất
 - e. Xác định vai trò của mức tồn kho trong việc chuẩn bị ngân sách sản xuất và xác định các yếu tố khác cần được xem xét khi chuẩn bị ngân sách sản xuất
 - f. Chuẩn bị ngân sách sản xuất
 - g. Thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa ngân sách nguyên vật liệu trực tiếp, ngân sách lao động trực tiếp và ngân sách sản xuất
 - h. Giải thích mức tồn kho và chính sách mua sắm ảnh hưởng như thế nào đến ngân sách nguyên vật liệu trực tiếp
 - i. chuẩn bị nguyên liệu trực tiếp và ngân sách lao động trực tiếp dựa trên các thông tin liên quan và đánh giá tính khả thi của việc đạt được mục tiêu sản xuất trên cơ sở các ngân sách này
 - j. Thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa ngân sách trên không và ngân sách sản xuất
 - k. Tách chi phí thành các thành phần cố định và biến đổi của chúng
 - l. Chuẩn bị ngân sách chi phí
 - m. Xác định các thành phần của ngân sách giá vốn hàng bán và lập ngân sách giá vốn hàng bán
 - n. Thể hiện sự hiểu biết về tỷ lệ đóng góp trên mỗi đơn vị và tổng số tiền ký quỹ đóng góp, xác định việc sử dụng thích hợp các khái niệm này và tính toán cả đơn vị và tổng tỷ suất đóng góp
 - o. Xác định các thành phần của ngân sách bán hàng và chi phí quản lý
 - p. Giải thích các thành phần cụ thể của ngân sách bán hàng và chi phí quản lý có thể ảnh hưởng đến biên độ đóng góp như thế nào
 - q. Chuẩn bị ngân sách hoạt động (hoạt động)
 - r. Chuẩn bị ngân sách chi tiêu vốn
 - s. Thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa ngân sách chi tiêu vốn, ngân sách tiền mặt và báo cáo tài chính chiếu lệ
 - t. Xác định mục đích của ngân sách tiền mặt và mô tả mối quan hệ giữa ngân sách tiền mặt và tất cả các ngân sách khác
 - u. thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa chính sách tín dụng và chính sách mua hàng (phải trả) và ngân sách tiền mặt
 - v. Chuẩn bị ngân sách tiền mặt

Phần 1 - Mục B.6. Lập kế hoạch và phân tích cấp cao nhất (Part 1 – Section B.6. Top-level planning and analysis)



Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định mục đích của báo cáo thu nhập chiếu lệ, bảng cân đối kế toán chiếu lệ và báo cáo dòng tiền chiếu lệ và thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa các báo cáo này và tất cả các ngân sách khác
- b. Chuẩn bị báo cáo thu nhập chiếu lệ dựa trên một số giả định về doanh thu và chi phí
- c. Đánh giá xem một công ty có đạt được các mục tiêu chiến lược hay không dựa trên báo cáo thu nhập chiếu lệ
- d. Sử dụng các dự báo tài chính để chuẩn bị bảng cân đối kế toán chiếu lệ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo chiếu lệ
- e. Xác định các yếu tố cần thiết để chuẩn bị dự báo tiền mặt trung và dài hạn
- f. Sử dụng các dự báo tài chính để xác định chính sách tài chính và cổ tức bên ngoài cần thiết

Phần C. Quản lý hiệu suất (20% - Cấp độ A, B và C) (*Section C. Performance Management (20% - Levels A, B, and C)*)

Phần 1 - Mục C.1. Các biện pháp chi phí và phương sai (*Part 1 – Section C.1. Cost and variance measures*)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Phân tích hiệu suất so với các mục tiêu hoạt động bằng cách sử dụng các biện pháp dựa trên doanh thu, chi phí sản xuất, chi phí phi sản xuất và lợi nhuận tùy thuộc vào loại trung tâm hoặc đơn vị được đo lường
- b. Giải thích lý do cho sự khác biệt trong hệ thống giám sát hiệu suất
- c. Chuẩn bị phân tích hiệu suất bằng cách so sánh kết quả thực tế với ngân sách chính, tính toán các phương sai thuận lợi và bất lợi từ ngân sách và cung cấp giải thích cho các phương sai
- d. Xác định và mô tả những lợi ích và hạn chế của việc đo lường hiệu suất bằng cách so sánh kết quả thực tế với ngân sách tổng thể
- e. Phân tích ngân sách linh hoạt dựa trên doanh số (sản lượng) thực tế
- f. Tính chênh lệch khối lượng bán hàng và phương sai giá bán bằng cách so sánh ngân sách linh hoạt với ngân sách chính (tĩnh)
- g. Tính toán chênh lệch ngân sách linh hoạt bằng cách so sánh kết quả thực tế với ngân sách linh hoạt
- h. Điều tra chênh lệch ngân sách linh hoạt để xác định sự khác biệt riêng lẻ giữa giá đầu vào thực tế và dự toán và số lượng đầu vào
- i. Giải thích cách báo cáo chênh lệch ngân sách được sử dụng trong môi trường quản

- lý theo ngoại lệ
- j. Xác định hệ thống chi phí tiêu chuẩn và xác định lý do áp dụng hệ thống chi phí tiêu chuẩn
 - k. Thể hiện sự hiểu biết về chênh lệch giá (tỷ lệ) và tính toán chênh lệch giá liên quan đến đầu vào nguyên liệu trực tiếp và lao động trực tiếp
 - l. Thể hiện sự hiểu biết về chênh lệch hiệu quả (sử dụng) và tính toán chênh lệch hiệu quả liên quan đến đầu vào nguyên liệu trực tiếp và lao động trực tiếp
 - m. Thể hiện sự hiểu biết về chênh lệch chi tiêu và hiệu quả vì chúng liên quan đến chi phí cố định và biến đổi
 - n. Tính toán phương sai hỗn hợp bán hàng và giải thích tác động của nó đối với doanh thu và tỷ suất đóng góp
 - o. Tính toán và giải thích phương sai hỗn hợp
 - p. Tính toán và giải thích phương sai năng suất
 - q. Chứng minh cách áp dụng chênh lệch giá cả, hiệu quả, chi tiêu và hỗn hợp trong các công ty dịch vụ cũng như các công ty sản xuất
 - r. Phân tích chênh lệch chi phí chung của nhà máy bằng cách tính toán phương sai chi tiêu chung biến đổi, phương sai hiệu suất chi phí chung biến đổi, phương sai chi tiêu chung cố định và phương sai khối lượng sản xuất
 - s. phân tích phương sai, xác định nguyên nhân và đề xuất các hành động khắc phục

Phần 1 - Phần C.2. Trung tâm trách nhiệm và phân khúc báo cáo (*Part 1 – Section C.2. Responsibility centers and reporting segments*)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định và giải thích các loại trung tâm trách nhiệm khác nhau
- b. Đề xuất các trung tâm trách nhiệm phù hợp với kịch bản kinh doanh
- c. Tính toán ký quỹ đóng góp
- d. Phân tích báo cáo ký quỹ đóng góp và đánh giá hiệu suất
- e. Xác định các phân khúc mà tổ chức đánh giá, bao gồm dòng sản phẩm, khu vực địa lý hoặc các phân khúc có ý nghĩa khác
- f. Giải thích tại sao việc phân bổ chi phí chung giữa các phân khúc có thể là một vấn đề trong đánh giá hiệu suất
- g. Xác định các phương pháp phân bổ chi phí phổ biến như phân bổ chi phí độc lập và phân bổ chi phí gia tăng
- h. Xác định chuyển giá và xác định mục tiêu của chuyển giá
- i. Xác định các phương pháp xác định giá chuyển nhượng và niêm yết và giải thích ưu nhược điểm của từng phương pháp
- j. Xác định và tính toán giá chuyển nhượng bằng cách sử dụng chi phí biến đổi, chi phí đầy đủ, giá thị trường, giá thương lượng và định giá hai tỷ lệ



- k. Giải thích cách chuyển giá bị ảnh hưởng bởi các vấn đề kinh doanh như sự hiện diện của các nhà cung cấp bên ngoài và chi phí cơ hội liên quan đến việc sử dụng công suất
- l. Mô tả các vấn đề đặc biệt như thuế quan, tỷ giá hối đoái, thuế, hạn chế tiền tệ, rủi ro trung thu và sự sẵn có của vật liệu và kỹ năng ảnh hưởng đến đánh giá hiệu suất trong các công ty đa quốc gia

Phần 1 - Mục C.3. Thước đo hiệu suất (Part 1 – Section C.3. Performance measures)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. giải thích lý do tại sao các biện pháp đánh giá hiệu suất nên liên quan trực tiếp đến các mục tiêu và mục tiêu chiến lược và hoạt động; tại sao phản hồi kịp thời là rất quan trọng; và tại sao các biện pháp hiệu suất nên liên quan đến các yếu tố thúc đẩy yếu tố được đo lường, ví dụ: trình điều khiển chi phí và trình điều khiển doanh thu
- b. Giải thích các vấn đề liên quan đến việc xác định lợi nhuận của sản phẩm, lợi nhuận của đơn vị kinh doanh và lợi nhuận của khách hàng, bao gồm đo lường chi phí, phân bổ chi phí, đo lường đầu tư và định giá
- c. Tính toán lợi nhuận dòng sản phẩm, lợi nhuận của đơn vị kinh doanh và lợi nhuận của khách hàng
- d. Đánh giá khách hàng và sản phẩm trên cơ sở lợi nhuận và đề xuất các cách để cải thiện lợi nhuận và / hoặc giảm khách hàng và sản phẩm không có lợi nhuận
- e. xác định và tính toán lợi tức đầu tư (ROI)
- f. phân tích và giải thích các tính toán ROI
- g. xác định và tính thu nhập còn lại (RI)
- h. phân tích và giải thích các tính toán RI
- i. so sánh và đối chiếu lợi ích và hạn chế của ROI và RI làm thước đo hiệu suất
- j. Giải thích cách các chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí có thể ảnh hưởng đến việc đo lường thu nhập và giảm khả năng so sánh giữa các đơn vị kinh doanh
- k. Giải thích cách các chính sách đo lường hàng tồn kho, chia sẻ tài sản chung và chính sách đo lường tài sản tổng thể có thể ảnh hưởng đến việc đo lường đầu tư và giảm khả năng so sánh giữa các đơn vị kinh doanh
- l. xác định các chỉ số hiệu suất chính (KPI) và thảo luận về tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc đánh giá một công ty
- m. Xác định khái niệm thẻ điểm cân bằng và xác định các thành phần của nó
- n. Xác định và mô tả các quan điểm của thẻ điểm cân bằng, bao gồm tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học tập và phát triển
- o. Xác định và mô tả các đặc điểm của việc thực hiện thành công và sử dụng thẻ điểm cân bằng



- p. Thể hiện sự hiểu biết về bản đồ chiến lược và vai trò của nó
- q. Phân tích và giải thích một thẻ điểm cân bằng và đánh giá hiệu suất trên cơ sở phân tích
- r. Đề xuất các biện pháp thực hiện và phương pháp báo cáo định kỳ đưa ra các mục tiêu hoạt động và kết quả thực tế

Phần D. Quản lý chi phí (15% - Cấp A, B và C) (Section D. Cost Management (15% - Levels A, B, and C))

Phần 1 - Mục D.1. Khái niệm đo lường (Part 1 – Section D.1. Measurement concepts)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Tính toán chi phí cố định, biến đổi và hỗn hợp và thể hiện sự hiểu biết về hành vi của từng chi phí trong dài hạn và ngắn hạn và cách thay đổi các giả định liên quan đến loại chi phí hoặc phạm vi liên quan ảnh hưởng đến các chi phí này
- b. Xác định các đối tượng chi phí và nhóm chi phí và chỉ định chi phí cho các hoạt động thích hợp
- c. Thể hiện sự hiểu biết về bản chất và các loại trình điều khiển chi phí và mối quan hệ nhân quả tồn tại giữa các trình điều khiển chi phí và chi phí phát sinh
- d. Thể hiện sự hiểu biết về các phương pháp khác nhau để đo lường chi phí và tích lũy hàng tồn kho trong quá trình và thành phẩm
- e. xác định và xác định các kỹ thuật đo lường chi phí như chi phí thực tế, chi phí thông thường và chi phí tiêu chuẩn; tính toán chi phí bằng cách sử dụng từng kỹ thuật này; xác định việc sử dụng phù hợp của từng kỹ thuật; và mô tả lợi ích và hạn chế của từng kỹ thuật
- f. Thể hiện sự hiểu biết về chi phí biến đổi (trực tiếp) và chi phí hấp thụ (đầy đủ) và những lợi ích và hạn chế của các khái niệm đo lường này
- g. Tính toán chi phí hàng tồn kho, giá vốn hàng bán và lợi nhuận hoạt động bằng cách sử dụng cả chi phí biến đổi và chi phí hấp thụ
- h. Thể hiện sự hiểu biết về việc sử dụng chi phí biến đổi hoặc chi phí hấp thụ ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho, giá vốn hàng bán và thu nhập hoạt động như thế nào
- i. Chuẩn bị báo cáo thu nhập tóm tắt bằng cách sử dụng chi phí biến đổi và chi phí hấp thụ
- j. xác định việc sử dụng hợp lý sản phẩm chung và chi phí sản phẩm phụ
- k. Thể hiện sự hiểu biết về các khái niệm như điểm tách và chi phí có thể tách rời
- l. xác định phân bổ chi phí sản phẩm chung và phụ phẩm bằng phương pháp đo lường vật lý, giá trị bán hàng theo phương pháp tách, phương pháp lợi nhuận gộp



không đổi (tỷ suất lợi nhuận gộp) và phương pháp giá trị thuần có thể thực hiện được; Mô tả lợi ích và hạn chế của từng phương pháp

Phần 1 - Mục D.2. Hệ thống chi phí (Part 1 – Section D.2. Costing systems)

Đối với mỗi hệ thống tích lũy chi phí được xác định (chi phí đơn đặt hàng công việc, chi phí quy trình, chi phí dựa trên hoạt động, chi phí vòng đời), ứng viên sẽ có thể:

- Xác định bản chất của hệ thống, hiệu dòng chi phí của hệ thống và xác định cách sử dụng thích hợp
- Tính giá trị hàng tồn kho và giá vốn hàng bán
- Thể hiện sự hiểu biết về kế toán thích hợp cho hư hỏng bình thường và bất thường
- Thảo luận về giá trị chiến lược của thông tin chi phí liên quan đến sản phẩm và dịch vụ, giá cả, phân bổ chi phí chung và các vấn đề khác
- Xác định và mô tả lợi ích và hạn chế của từng hệ thống tích lũy chi phí
- Thể hiện sự hiểu biết về khái niệm các đơn vị tương đương trong chi phí quy trình và tính toán giá trị của các đơn vị tương đương
- Xác định các yếu tố của chi phí dựa trên hoạt động như nhóm chi phí, trình điều khiển chi phí, trình điều khiển tài nguyên, trình điều khiển hoạt động và hoạt động giá trị gia tăng
- Tính toán chi phí sản phẩm bằng hệ thống dựa trên hoạt động và so sánh và phân tích kết quả với chi phí được tính bằng hệ thống truyền thống
- Giải thích cách chi phí dựa trên hoạt động có thể được sử dụng trong các công ty dịch vụ
- Thể hiện sự hiểu biết về khái niệm chi phí vòng đời và giá trị chiến lược bao gồm chi phí thượng nguồn, chi phí sản xuất và chi phí hạ nguồn

Phần 1 - Mục D.3. Chi phí chung (Part 1 – Section D.3. Overhead costs)

Ứng viên sẽ có thể:

- Phân biệt giữa chi phí chung cố định và chi phí chung biến đổi
- Xác định khung thời gian thích hợp để phân loại cả chi phí chung biến đổi và cố định
- Thể hiện sự hiểu biết về các phương pháp khác nhau để xác định tỷ lệ chi phí chung, ví dụ: tỷ lệ toàn nhà máy, giá phòng ban và tỷ lệ trình điều khiển chi phí cá nhân
- Mô tả lợi ích và hạn chế của từng phương pháp được sử dụng để xác định tỷ lệ chi phí chung



- e. Xác định các thành phần của chi phí chung biến đổi
- f. Xác định cơ sở phân bổ thích hợp cho chi phí chung biến đổi
- g. Tính toán chi phí chung biến đổi trên mỗi đơn vị
- h. Xác định các thành phần của chi phí chung cố định
- i. Xác định cơ sở phân bổ thích hợp cho chi phí chung cố định
- j. Tính tỷ lệ ứng dụng chi phí cố định
- k. Mô tả cách chi phí cố định có thể được áp dụng quá mức hoặc dưới mức và cách tính chênh lệch này trong giá vốn hàng bán, tài khoản công việc đang xử lý và thành phẩm
- l. So sánh và đối chiếu phân bổ chi phí chung truyền thống với phân bổ chi phí dựa trên hoạt động
- m. Tính toán chi phí chung trong cài đặt chi phí dựa trên hoạt động
- n. Xác định và mô tả các lợi ích thu được từ việc phân bổ chi phí dựa trên hoạt động
- o. giải thích lý do tại sao các công ty phân bổ chi phí của các bộ phận dịch vụ như Nhân sự hoặc Công nghệ thông tin cho các bộ phận, phòng ban hoặc hoạt động
- p. Tính toán phân bổ chi phí của bộ phận dịch vụ hoặc hỗ trợ bằng phương pháp trực tiếp, phương pháp đối ứng, phương pháp bước xuống và phương pháp phân bổ kép
- q. Ước tính chi phí cố định bằng phương pháp cao-thấp và chứng minh sự hiểu biết về cách hồi quy có thể được sử dụng để ước tính chi phí cố định

Phần 1 - Mục D.4. Quản lý chuỗi cung ứng (*Part 1 – Section D.4. Supply chain management*)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Giải thích về quản lý chuỗi cung ứng
- b. Xác định các kỹ thuật quản lý tài nguyên tinh gọn
- c. Xác định và mô tả lợi ích hoạt động của việc thực hiện các kỹ thuật quản lý tài nguyên tinh gọn
- d. xác định lập kế hoạch yêu cầu vật liệu (MRP)
- e. xác định và mô tả các lợi ích hoạt động của việc triển khai hệ thống just-in-time (JIT)
- f. xác định và mô tả lợi ích hoạt động của hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)
- g. Giải thích khái niệm thuê ngoài và xác định lợi ích và hạn chế của việc chọn tùy chọn này
- h. thể hiện sự hiểu biết chung về Lý thuyết ràng buộc
- i. xác định năm bước liên quan đến phân tích Lý thuyết ràng buộc
- j. Xác định chi phí thông lượng (chi phí siêu biến đổi) và tính toán chi phí hàng tồn kho bằng cách sử dụng chi phí thông lượng



- k. Xác định và tính toán đóng góp thông lượng
- l. Mô tả mức công suất ảnh hưởng như thế nào đến chi phí sản phẩm, quản lý năng lực, quyết định giá và báo cáo tài chính
- m. Giải thích cách sử dụng năng lực thực tế làm mẫu số cho tỷ lệ phân bổ chi phí cố định giúp tăng cường quản lý năng lực
- n. tính toán tác động tài chính của việc thực hiện các phương pháp nêu trên

Phần 1. D.5. Cải tiến quy trình nghiệp vụ (Part 1. D.5. Business process improvement)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định phân tích chuỗi giá trị
- b. Xác định các bước trong phân tích chuỗi giá trị
- c. Giải thích cách phân tích chuỗi giá trị được sử dụng để hiểu rõ hơn về lợi thế cạnh tranh của công ty
- d. Xác định, xác định và cung cấp các ví dụ về hoạt động giá trị gia tăng và giải thích khái niệm giá trị gia tăng liên quan đến việc cải thiện hiệu suất như thế nào
- e. Thể hiện sự hiểu biết về phân tích quy trình và tái cấu trúc quy trình kinh doanh, đồng thời tính toán kết quả tiết kiệm
- f. Xác định phân tích thực tiễn tốt nhất và thảo luận về cách nó có thể được sử dụng bởi một tổ chức để cải thiện hiệu suất
- g. Thể hiện sự hiểu biết về hiệu suất quy trình đo điểm chuẩn
- h. Xác định lợi ích của điểm chuẩn trong việc tạo lợi thế cạnh tranh
- i. Áp dụng các nguyên tắc quản lý dựa trên hoạt động để đề xuất cải tiến hiệu suất quy trình
- j. Giải thích mối quan hệ giữa các kỹ thuật cải tiến liên tục, quản lý dựa trên hoạt động và hiệu suất chất lượng
- k. Giải thích khái niệm cải tiến liên tục và cách nó liên quan đến việc thực hiện các tiêu chuẩn lý tưởng và cải tiến chất lượng
- l. Mô tả và xác định các thành phần của chi phí chất lượng, thường được gọi là chi phí phòng ngừa, chi phí thâm định, chi phí thất bại bên trong và chi phí thất bại bên ngoài
- m. Tính toán tác động tài chính của việc thực hiện các quy trình nêu trên
- n. Xác định và thảo luận các cách để làm cho hoạt động kế toán hiệu quả hơn, bao gồm hướng dẫn quy trình, đào tạo quy trình, xác định lãng phí và dư thừa, xác định nguyên nhân gốc rễ của lỗi, giám chu kỳ đóng kế toán (đóng nhanh) và các dịch vụ chia sẻ

Phần E. Kiểm soát nội bộ (15% - Cấp A, B và C) (Section E. Internal Controls (15% -

Levels A, B, and C))

Phần 1 – Phần E.1 Quản trị, rủi ro và tuân thủ (Part 1 – Section E.1 Governance, risk, and compliance)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Thể hiện sự hiểu biết về rủi ro kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro kiểm soát nội bộ
- b. Xác định và mô tả mục tiêu kiểm soát nội bộ
- c. Giải thích cách cơ cấu tổ chức, chính sách, mục tiêu và mục tiêu của công ty, cũng như triết lý và phong cách quản lý của nó, ảnh hưởng đến phạm vi và hiệu quả của môi trường kiểm soát
- d. Xác định trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với việc đảm bảo rằng công ty được hoạt động vì lợi ích tốt nhất của các cổ đông
- e. xác định thứ bậc quản trị doanh nghiệp; tức là, các điều khoản thành lập, quy chế, chính sách và thủ tục
- f. thể hiện sự hiểu biết về quản trị công ty, bao gồm quyền và trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, người quản lý và các bên liên quan khác; và các thủ tục đưa ra quyết định của công ty
- g. Mô tả cách thức kiểm soát nội bộ được thiết kế để cung cấp sự đảm bảo hợp lý (nhưng không tuyệt đối) về việc đạt được các mục tiêu của đơn vị liên quan đến (i) hiệu lực và hiệu quả của hoạt động, (ii) độ tin cậy của báo cáo tài chính và (iii) tuân thủ pháp luật và quy định hiện hành
- h. Giải thích lý do tại sao các chính sách và thủ tục nhân sự là không thể thiếu trong môi trường kiểm soát hiệu quả
- i. xác định và đưa ra ví dụ về phân chia nhiệm vụ
- j. Giải thích lý do tại sao bốn loại trách nhiệm chức năng sau đây nên được thực hiện bởi các bộ phận khác nhau hoặc những người khác nhau trong cùng một chức năng:
(i) thẩm quyền thực hiện giao dịch, (ii) ghi nhận giao dịch, (iii) lưu giữ tài sản liên quan đến giao dịch và (iv) đối chiếu định kỳ các tài sản hiện có với số tiền được ghi nhận
- k. Thể hiện sự hiểu biết về tầm quan trọng của việc kiểm tra và xác minh độc lập
- l. Xác định các ví dụ về kiểm soát bảo vệ
- m. Giải thích cách sử dụng các biểu mẫu được đánh số trước, cũng như các chính sách và thủ tục cụ thể nêu chi tiết ai được ủy quyền nhận tài liệu cụ thể, là một phương tiện kiểm soát
- n. Xác định rủi ro vốn có, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện
- o. Xác định và phân biệt giữa kiểm soát phòng ngừa và kiểm soát phát hiện
- p. mô tả các điều khoản kiểm soát nội bộ chính của Đạo luật Sarbanes-Oxley (Mục

201, 203, 204, 302, 404 và 407)

- q. xác định vai trò của PCAOB trong việc cung cấp hướng dẫn về kiểm toán kiểm soát nội bộ
- r. Phân biệt giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên rủi ro) và phương pháp tiếp cận từ dưới lên để kiểm toán kiểm soát nội bộ
- s. xác định phương pháp tiếp cận ưu tiên của PCAOB để kiểm toán kiểm soát nội bộ như được nêu trong Chuẩn mực kiểm toán #5
- t. xác định và mô tả các điều khoản kiểm soát nội bộ chính của Đạo luật về hành vi tham nhũng ở nước ngoài
- u. xác định và mô tả năm thành phần chính của Kiểm soát nội bộ - Khung tích hợp của COSO (2013)
- v. Đánh giá mức độ rủi ro kiểm soát nội bộ trong một tổ chức và đề xuất các chiến lược giảm thiểu rủi ro
- w. Thể hiện sự hiểu biết về trách nhiệm của kiểm toán viên độc lập, bao gồm các loại ý kiến kiểm toán mà kiểm toán viên độc lập đưa ra

Phần 1 – Phần E.2 Kiểm soát hệ thống và các biện pháp bảo mật (*Part 1 – Section E.2 Systems controls and security measures*)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Mô tả cách tách biệt các nhiệm vụ kế toán có thể tăng cường bảo mật hệ thống
- b. xác định các mối đe dọa đối với hệ thống thông tin, bao gồm thao tác đầu vào, thay đổi chương trình, thay đổi tệp trực tiếp, đánh cắp dữ liệu, phá hoại, vi rút, ngựa Trojan, trộm cắp và lừa đảo
- c. Thể hiện sự hiểu biết về cách các biện pháp kiểm soát phát triển hệ thống được sử dụng để nâng cao độ chính xác, tính hợp lệ, an toàn, bảo mật và khả năng thích ứng của các chức năng đầu vào, xử lý, đầu ra và lưu trữ của hệ thống
- d. Xác định các quy trình để hạn chế quyền truy cập vào phần cứng vật lý
- e. Xác định các phương tiện mà quản lý có thể bảo vệ các chương trình và cơ sở dữ liệu khỏi việc sử dụng trái phép
- f. Xác định các điều khiển đầu vào, điều khiển xử lý và điều khiển đầu ra và mô tả lý do tại sao mỗi điều khiển này là cần thiết
- g. Xác định và mô tả các loại kiểm soát lưu trữ và thể hiện sự hiểu biết về thời điểm và lý do chúng được sử dụng
- h. Xác định và mô tả các rủi ro vốn có của việc sử dụng Internet so với việc truyền dữ liệu qua các đường truyền an toàn
- i. Xác định mã hóa dữ liệu và mô tả lý do tại sao có nhu cầu lớn hơn nhiều về các phương pháp mã hóa dữ liệu khi sử dụng Internet



- j. Xác định tường lửa và cách sử dụng tường lửa
- k. Thể hiện sự hiểu biết về cách sơ đồ hoạt động được sử dụng để đánh giá kiểm soát
- l. Giải thích tầm quan trọng của việc sao lưu tất cả các tệp chương trình và dữ liệu thường xuyên và lưu trữ các bản sao lưu tại một trang web từ xa an toàn
- m. Xác định kế hoạch kinh doanh liên tục
- n. Xác định mục tiêu của kế hoạch khắc phục thảm họa và xác định các thành phần của kế hoạch đó bao gồm các địa điểm nóng, ấm và lạnh

Phần F. Công nghệ và Phân tích (15% - Cấp A, B và C) (Section F. Technology and Analytics (15% - Levels A, B, and C))

Như đã chỉ ra trong Đề cương đặc tả nội dung, các ứng cử viên được giả định là có hiểu biết về các số liệu thống kê cơ bản, bao gồm các biện pháp về xu hướng trung tâm và sự phân tán.

Phần 1 – Mục F.1 Hệ thống thông tin (Part 1 – Section F.1 Information systems)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. xác định vai trò của hệ thống thông tin kế toán (AIS) trong chuỗi giá trị
- b. thể hiện sự hiểu biết về các chu kỳ hệ thống thông tin kế toán, bao gồm doanh thu tiền mặt, chi tiêu, sản xuất, nguồn nhân lực và bảng lương, tài chính và tài sản, nhà máy và thiết bị, cũng như sổ cái chung (GL) và hệ thống báo cáo
- c. Xác định và giải thích những thách thức của việc có hệ thống tài chính và phi tài chính riêng biệt
- d. xác định hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) và xác định và giải thích những lợi thế và bất lợi của ERP
- e. giải thích cách ERP giúp vượt qua những thách thức của các hệ thống tài chính và phi tài chính riêng biệt, tích hợp tất cả các khía cạnh của hoạt động của tổ chức
- f. Xác định cơ sở dữ liệu quan hệ và thể hiện sự hiểu biết về hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu
- g. Xác định kho dữ liệu và Data Mart
- h. xác định quản lý hiệu suất doanh nghiệp (EPM) (còn được gọi là quản lý hiệu suất doanh nghiệp (CPM) hoặc quản lý hiệu suất kinh doanh (BPM))
- i. thảo luận về cách EPM có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập kế hoạch kinh doanh và quản lý hiệu suất

Phần 1 - Phần F.2 Quản trị dữ liệu (Part 1 – Section F.2 Data governance)



Ứng viên sẽ có thể:

- a. xác định quản trị dữ liệu; tức là quản lý tính khả dụng, khả năng sử dụng, tính toàn vẹn và bảo mật của dữ liệu
- b. thể hiện sự hiểu biết chung về khung quản trị dữ liệu, khung kiểm soát nội bộ của COSO và COBIT của ISACA (Mục tiêu kiểm soát thông tin và công nghệ liên quan)
- c. xác định các giai đoạn của vòng đời dữ liệu; tức là thu thập dữ liệu, bảo trì dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, sử dụng dữ liệu, phân tích dữ liệu, xuất bản dữ liệu, lưu trữ dữ liệu và thanh lọc dữ liệu
- d. Thể hiện sự hiểu biết về tiền xử lý dữ liệu và các bước chuyển đổi dữ liệu để phân tích thêm, bao gồm hợp nhất dữ liệu, làm sạch dữ liệu (làm sạch), chuyển đổi dữ liệu và giảm dữ liệu
- e. Thảo luận về tầm quan trọng của việc có chính sách lưu giữ hồ sơ (hoặc quản lý bản ghi) được ghi lại
- f. Xác định và giải thích các biện pháp kiểm soát và công cụ để phát hiện và ngăn chặn các cuộc tấn công mạng, chẳng hạn như kiểm tra thâm nhập và lỗ hổng, sinh trắc học, tường lửa nâng cao và kiểm soát truy cập

Phần 1 – Phần F.3: Chuyển đổi tài chính dựa trên công nghệ (*Part 1 – Section F.3 Technology-enabled finance transformation*)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. xác định vòng đời phát triển hệ thống (SDLC), bao gồm phân tích hệ thống, thiết kế khái niệm, thiết kế vật lý, triển khai và chuyển đổi, vận hành và bảo trì
- b. Giải thích vai trò của phân tích quy trình kinh doanh trong việc cải thiện hiệu suất hệ thống
- c. xác định tự động hóa quy trình robot (RPA) và lợi ích của nó
- d. đánh giá nơi công nghệ có thể cải thiện hiệu quả và hiệu quả của việc xử lý dữ liệu và thông tin kế toán (ví dụ: trí tuệ nhân tạo (AI))
- e. Xác định điện toán đám mây và mô tả cách nó có thể cải thiện hiệu quả
- f. định nghĩa phần mềm như một dịch vụ (SaaS) và giải thích những ưu điểm và nhược điểm của nó
- g. Nhận ra các ứng dụng tiềm năng của blockchain, sổ cái phân tán và hợp đồng thông minh

Phần 1 - Phần F.4 Phân tích dữ liệu (*Part 1 – Section F.4 Data analytics*)



Ứng viên sẽ có thể:

Nghị quyết thông minh

- a. xác định Dữ liệu lớn, giải thích bốn V: khối lượng, vận tốc, sự đa dạng và tính xác thực, và mô tả các cơ hội và thách thức của việc tận dụng cái nhìn sâu sắc từ dữ liệu này
- b. Giải thích cách dữ liệu có cấu trúc, bán cấu trúc và phi cấu trúc được sử dụng bởi một doanh nghiệp kinh doanh
- c. Mô tả sự tiến triển của dữ liệu, từ dữ liệu đến thông tin đến kiến thức đến cái nhìn sâu sắc đến hành động
- d. Mô tả các cơ hội và thách thức của việc quản lý phân tích dữ liệu
- e. Giải thích tại sao dữ liệu và năng lực khoa học dữ liệu là tài sản chiến lược
- f. xác định nghiệp vụ thông minh (BI); tức là tập hợp các ứng dụng, công cụ và thực tiễn tốt nhất chuyển đổi dữ liệu thành thông tin có thể hành động để đưa ra quyết định tốt hơn và tối ưu hóa hiệu suất

Khai thác dữ liệu

- g. Xác định khai thác dữ liệu
- h. Mô tả những thách thức của khai thác dữ liệu
- i. Giải thích tại sao khai thác dữ liệu là một quá trình lặp đi lặp lại và cả nghệ thuật và khoa học
- j. giải thích cách các công cụ truy vấn (ví dụ: Ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc (SQL)) được sử dụng để truy xuất thông tin
- k. Mô tả cách một nhà phân tích sẽ khai thác các tập dữ liệu lớn để tiết lộ các mẫu và cung cấp thông tin chi tiết

Công cụ phân tích

- l. Giải thích thách thức của việc lắp mô hình phân tích vào dữ liệu
- m. Xác định các loại phân tích dữ liệu khác nhau, bao gồm mô tả, chẩn đoán, dự đoán và quy định
- n. xác định các mô hình phân tích sau: phân cụm, phân loại và hồi quy; Xác định khi nào mỗi công cụ sẽ là công cụ thích hợp để sử dụng
- o. Xác định các yếu tố của cả phương trình hồi quy đơn giản và đa
- p. Tính kết quả của phương trình hồi quy như được áp dụng cho một tình huống cụ thể
- q. thể hiện sự hiểu biết về hệ số xác định (R bình phương) và hệ số tương quan (R)



- r. Thể hiện sự hiểu biết về các phân tích chuỗi thời gian, bao gồm các mô hình xu hướng, theo chu kỳ, theo mùa và không đều
- s. Xác định và giải thích những lợi ích và hạn chế của phân tích hồi quy và phân tích chuỗi thời gian
- t. Xác định sai số tiêu chuẩn của ước tính, mức độ phù hợp và khoảng tin cậy
- u. Giải thích cách sử dụng các kỹ thuật phân tích dự đoán để rút ra thông tin chi tiết và đưa ra khuyến nghị
- v. Mô tả phân tích dữ liệu thăm dò và cách nó được sử dụng để tiết lộ các mẫu và khám phá thông tin chi tiết
- w. Xác định phân tích độ nhạy và xác định khi nào nó sẽ là công cụ thích hợp để sử dụng
- x. thể hiện sự hiểu biết về việc sử dụng các mô hình mô phỏng, bao gồm kỹ thuật Monte Carlo
- y. Xác định lợi ích và hạn chế của các mô hình mô phỏng và phân tích độ nhạy
- z. Thể hiện sự hiểu biết về phân tích what-if (hoặc tìm kiếm mục tiêu)
- aa. Xác định và giải thích các hạn chế của phân tích dữ liệu

Trực quan hóa

- bb. Sử dụng các phương pháp hay nhất về thiết kế bảng và đồ thị để tránh biến dạng trong việc truyền đạt thông tin phức tạp
- cc. Đánh giá các tùy chọn trực quan hóa dữ liệu và chọn phương pháp trình bày tốt nhất (ví dụ: biểu đồ tần suất, biểu đồ hộp, biểu đồ phân tán, biểu đồ chấm, bảng, bảng thông tin, biểu đồ thanh, biểu đồ tròn, biểu đồ đường, biểu đồ bong bóng)
- dd. Hiểu được lợi ích và hạn chế của kỹ thuật trực quan hóa
- ee. Xác định kênh hiệu quả nhất để truyền đạt kết quả
- ff. Truyền đạt kết quả, kết luận và khuyến nghị một cách có tác động bằng cách sử dụng các kỹ thuật trực quan hiệu quả



Mục tiêu học tập của kế toán quản trị được chứng nhận

(Certified Management Accountant Learning Outcome Statements)

(Đề cương đặc tả nội dung có hiệu lực từ tháng 01/2020)

Phần 2 – Quản trị tài chính chiến lược

(Part 2 – Strategic Financial Management)

A. Phân tích báo cáo tài chính (20% - Cấp A, B và C) (A. Financial Statement Analysis (20% - Levels A, B, and C))

Phần 2 - Mục A.1. Phân tích báo cáo tài chính cơ bản *(Part 2 – Section A.1. Basic Financial Statement Analysis)*

Ứng viên sẽ có thể:

- đối với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lập và phân tích báo cáo tài chính quy mô chung; tức là, tính tỷ lệ phần trăm của tài sản và doanh số, tương ứng; Còn được gọi là phân tích dọc
- đối với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lập phân tích ngang báo cáo tài chính so sánh; tức là tính toán xu hướng hàng năm cho mọi khoản mục trên báo cáo tài chính so với năm cơ sở
- Tính tốc độ tăng trưởng của các mục hàng riêng lẻ trên bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập

Phần 2 - Mục A.2. Tỷ số tài chính *(Part 2 – Section A.2. Financial Ratios)*

Ứng viên sẽ có thể:

Tính thanh khoản

- Tính toán và giải thích tỷ lệ hiện tại, tỷ lệ nhanh (kiểm tra axit), tỷ lệ tiền mặt, tỷ lệ dòng tiền và tỷ lệ vốn lưu động ròng
- Giải thích cách thay đổi một hoặc nhiều yếu tố của tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn và / hoặc doanh số bán hàng đơn vị có thể thay đổi tỷ lệ thanh khoản và tính toán tác động đó
- thể hiện sự hiểu biết về tính thanh khoản của các khoản nợ hiện tại

Đòn bẩy



- d. Xác định khả năng thanh toán
- e. Xác định đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính
- f. Tính toán mức độ đòn bẩy hoạt động và mức độ đòn bẩy tài chính
- g. Thể hiện sự hiểu biết về ảnh hưởng đến cấu trúc vốn và khả năng thanh toán của một công ty với sự thay đổi trong thành phần nợ so với vốn chủ sở hữu bằng cách tính tỷ lệ đòn bẩy
- h. Tính toán và giải thích tỷ lệ đòn bẩy tài chính, và xác định ảnh hưởng của một sự thay đổi nhất định trong cơ cấu vốn đối với tỷ lệ này
- i. Tính toán và giải thích các tỷ lệ sau: nợ trên vốn chủ sở hữu, nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu và nợ trên tổng tài sản
- j. Xác định, tính toán và giải thích các tỷ lệ sau: phạm vi bảo hiểm phí cố định (thu nhập so với phí cố định), bảo hiểm lãi suất (lãi lãi kiếm được) và dòng tiền đến các khoản phí cố định
- k. Thảo luận về cách các quyết định cấu trúc vốn ảnh hưởng đến hồ sơ rủi ro của một công ty

Hoạt động

- l. Tính toán và giải thích vòng quay các khoản phải thu, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay phải trả của các tài khoản
- m. Tính toán và giải thích số ngày bán hàng chưa thanh toán trong các khoản phải thu, ngày bán hàng trong hàng tồn kho và ngày mua hàng trong các tài khoản phải trả
- n. Xác định và tính toán chu kỳ hoạt động và chu kỳ tiền mặt của một công ty
- o. Tính toán và giải thích tổng tài sản, vòng quay và vòng quay tài sản cố định

Khả năng sinh lời

- p. tính toán và giải thích tỷ lệ phần trăm biên lợi nhuận gộp, tỷ lệ phần trăm biên lợi nhuận hoạt động, tỷ lệ phần trăm biên lợi nhuận ròng và thu nhập trước lãi vay, thuế, khấu hao và tỷ lệ phần trăm biên khấu hao (EBITDA)
- q. tính toán và giải thích lợi nhuận trên tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Thị trường

- r. Tính toán và giải thích tỷ lệ thị trường / sổ sách và tỷ lệ giá / thu nhập
- s. Tính toán và giải thích giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu
- t. Xác định và giải thích các giới hạn của giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu

- u. Tính toán và giải thích thu nhập cơ bản và pha loãng trên mỗi cổ phiếu
- v. Tính toán và giải thích tỷ suất thu nhập, tỷ suất cổ tức, tỷ lệ chi trả cổ tức và lợi nhuận của cổ đông

Tổng quát

- w. Xác định các hạn chế của phân tích tỷ lệ
- x. Thể hiện sự quen thuộc với các nguồn thông tin tài chính về các công ty đại chúng và trung bình tỷ lệ ngành
- y. Đánh giá sức mạnh tài chính và hiệu suất của một đơn vị dựa trên nhiều tỷ lệ

Phần 2 - Mục A.3. Phân tích lợi nhuận (Part 2 – Section A.3. Profitability analysis)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. thể hiện sự hiểu biết về các yếu tố góp phần vào các định nghĩa không nhất quán về "vốn chủ sở hữu", "tài sản" và "lợi nhuận" khi sử dụng ROA và ROE
- b. Xác định ảnh hưởng đến lợi nhuận trên tổng tài sản của sự thay đổi một hoặc nhiều yếu tố của báo cáo tài chính
- c. Xác định các yếu tố cần xem xét trong việc đo lường thu nhập, bao gồm ước tính, phương pháp kế toán, khuyến khích tiết lộ và các nhu cầu khác nhau của người dùng
- d. Giải thích tầm quan trọng của nguồn, sự ổn định và xu hướng bán hàng và doanh thu
- e. thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa doanh thu và các khoản phải thu và doanh thu và hàng tồn kho
- f. Xác định và phân tích ảnh hưởng đến doanh thu của những thay đổi trong phương pháp ghi nhận và đo lường doanh thu
- g. Phân tích chi phí bán hàng bằng cách tính toán và giải thích tỷ suất lợi nhuận gộp
- h. Phân biệt giữa biên lợi nhuận gộp, biên lợi nhuận hoạt động và biên lợi nhuận ròng và phân tích ảnh hưởng của những thay đổi trong các thành phần của từng
- i. Xác định và thực hiện phân tích biến thể (tỷ lệ phần trăm thay đổi theo thời gian)
- j. Tính toán và giải thích tăng trưởng vốn chủ sở hữu bền vững

Phần 2 - Mục A.4. Vấn đề đặc biệt (Part 2 – Section A.4. Special issues)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. thể hiện sự hiểu biết về tác động của biến động ngoại hối
 1. Xác định và giải thích các vấn đề trong kế toán cho các hoạt động nước

- ngoài (ví dụ: tỷ giá lịch sử so với hiện tại và xử lý lãi và lỗ dịch thuật)
2. Xác định đơn vị tiền tệ chức năng
 3. Tính toán tác động của tỷ lệ tài chính của sự thay đổi tỷ giá hối đoái
 4. thảo luận về tác động có thể có đối với quản lý và hành vi của nhà đầu tư về sự biến động trong thu nhập được báo cáo
- b. Thể hiện sự hiểu biết về tác động của lạm phát đối với các tỷ lệ tài chính và độ tin cậy của các tỷ lệ tài chính
- c. Mô tả cách điều chỉnh báo cáo tài chính để biết những thay đổi trong phương pháp xử lý kế toán (nguyên tắc, ước tính và lỗi) và cách những điều chỉnh này tác động đến các tỷ lệ tài chính
- d. phân biệt giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường; và phân biệt giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận kinh tế
- e. Xác định các yếu tố quyết định và chỉ số về chất lượng thu nhập và giải thích lý do tại sao chúng lại quan trọng

B. Tài chính doanh nghiệp (20% - Cấp độ A, B và C) (B. Corporate Finance (20% - Levels A, B, and C))

Phần 2 - Mục B.1. Rủi ro và lợi nhuận (Part 2 – Section B.1. Risk and return)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Tính tỷ suất lợi nhuận
- b. Xác định và chứng minh sự hiểu biết về rủi ro có hệ thống (thị trường) và rủi ro không có hệ thống (công ty)
- c. Xác định và thể hiện sự hiểu biết về rủi ro tín dụng, rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường, rủi ro ngành và rủi ro chính trị
- d. Thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận
- e. Phân biệt giữa rủi ro bảo mật cá nhân và rủi ro danh mục đầu tư
- f. Thể hiện sự hiểu biết về đa dạng hóa
- g. Xác định beta và giải thích cách thay đổi trong phiên bản beta ảnh hưởng đến giá của chứng khoán
- h. thể hiện sự hiểu biết về Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) và tính toán lợi nhuận điều chỉnh rủi ro dự kiến bằng CAPM

Phần 2 - Mục B.2. Quản lý tài chính dài hạn (Part 2 – Section B.2. Long-term financial management)

Ứng viên sẽ có thể:



- a. Mô tả cấu trúc thuật ngữ của lãi suất và giải thích lý do tại sao nó thay đổi theo thời gian
- b. Xác định và xác định các đặc điểm của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi
- c. Xác định và mô tả các tính năng cơ bản của trái phiếu như kỳ hạn, mệnh giá, lãi suất phiếu giảm giá, dự phòng mua lại, điều khoản chuyển đổi, giao ước, quyền chọn được cấp cho tổ chức phát hành hoặc nhà đầu tư, các vết lõm và hạn chế
- d. Xác định và đánh giá các chiến lược phát hành nợ hoặc tái cấp vốn
- e. trái phiếu giá trị, cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi sử dụng phương pháp dòng tiền chiết khấu
- f. Thể hiện sự hiểu biết về thời hạn như một thước đo độ nhạy của lãi suất trái phiếu
- g. Giải thích thuế thu nhập ảnh hưởng như thế nào đến các quyết định tài chính
- h. Xác định và chứng minh sự hiểu biết về các dẫn xuất và cách sử dụng chúng
- i. Xác định và mô tả các tính năng cơ bản của hợp đồng tương lai và kỳ hạn
- j. Phân biệt vị thế mua với vị thế bán
- k. Xác định các tùy chọn và phân biệt giữa một cuộc gọi và một đặt bằng cách xác định các đặc điểm của từng
- l. Xác định giá thực hiện (giá thực hiện), phí quyền chọn và giá trị nội tại
- m. thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ tương quan của các biến bao gồm giá trị của một quyền chọn; ví dụ: mối quan hệ giữa giá thực hiện và giá thực hiện và giá trị của cuộc gọi
- n. Xác định lãi suất và hoán đổi ngoại tệ
- o. Xác định và xác định các đặc điểm của các nguồn tài chính dài hạn khác, chẳng hạn như cho thuê, chứng khoán chuyển đổi và chứng quyền
- p. Thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa lạm phát, lãi suất và giá của các công cụ tài chính
- q. Xác định chi phí vốn và thể hiện sự hiểu biết về các ứng dụng của nó trong các quyết định cơ cấu vốn
- r. xác định chi phí vốn trung bình có trọng số và chi phí của các thành phần riêng lẻ của nó
- s. Tính toán chi phí cận biên của vốn
- t. Giải thích tầm quan trọng của việc sử dụng chi phí cận biên trái ngược với chi phí lịch sử
- u. thể hiện sự hiểu biết về việc sử dụng chi phí vốn trong các quyết định đầu tư vốn
- v. Thể hiện sự hiểu biết về cách thuế thu nhập tác động đến cấu trúc vốn và quyết định đầu tư vốn
- w. Sử dụng mô hình chiết khấu cổ tức tăng trưởng không đổi để định giá cổ phiếu và thể hiện sự hiểu biết về mô hình chiết khấu cổ tức hai giai đoạn
- x. thể hiện sự hiểu biết về các phương pháp định giá tương đối hoặc có thể so sánh, chẳng hạn như tỷ lệ giá / thu nhập (P / E), tỷ lệ thị trường / sổ sách và tỷ lệ giá / doanh số



Phần 2 - Mục B.3. Huy động vốn (Part 2 – Section B.3. Raising capital)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định các đặc điểm của các loại thị trường tài chính và trao đổi khác nhau
- b. thể hiện sự hiểu biết về khái niệm hiệu quả thị trường, bao gồm hình thức mạnh, hình thức bán mạnh và hình thức hiệu quả thị trường yếu
- c. Mô tả vai trò của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm
- d. Thể hiện sự hiểu biết về vai trò của các ngân hàng đầu tư, bao gồm bảo lãnh phát hành, tư vấn và giao dịch
- e. xác định các đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO)
- f. Xác định các dịch vụ tiếp theo / thứ cấp
- g. Mô tả tài chính cho thuê, giải thích lợi ích và bất lợi của nó và tính toán lợi thế ròng khi cho thuê bằng cách sử dụng các khái niệm dòng tiền chiết khấu
- h. Xác định các loại cổ tức khác nhau, bao gồm cổ tức tiền mặt, cổ tức bằng cổ phiếu và chia tách cổ phiếu
- i. Xác định và thảo luận về các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của một công ty
- j. Thể hiện sự hiểu biết về quy trình trả cổ tức cho cả cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi
- k. Xác định mua lại cổ phần và giải thích lý do tại sao một công ty sẽ mua lại cổ phiếu của mình
- l. xác định giao dịch nội gián và giải thích lý do tại sao nó là bất hợp pháp

Phần 2 - Mục B.4. Quản lý vốn lưu động (Part 2 – Section B.4. Working capital management)

Ứng viên sẽ có thể:

Vốn lưu động

- a. Xác định vốn lưu động và xác định các thành phần của nó
- b. Tính vốn lưu động ròng
- c. Giải thích lợi ích của dự báo tài chính ngắn hạn trong quản lý vốn lưu động

Tiền mặt

- d. Xác định và mô tả các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiền mặt
- e. Xác định và giải thích ba động cơ của việc giữ tiền mặt



- f. Chuẩn bị dự báo về dòng tiền trong tương lai
- g. Xác định các phương pháp đẩy nhanh tiến độ thu tiền mặt
- h. Tính toán lợi ích ròng của hệ thống hộp khóa
- i. Xác định ngân hàng tập trung
- j. Thể hiện sự hiểu biết về số dư bù
- k. Xác định các phương thức giải ngân chậm lại
- l. Thể hiện sự hiểu biết về hệ thống thả nổi và thấu chi giải ngân

Chứng khoán thị trường

- m. Xác định và mô tả lý do nắm giữ chứng khoán thị trường
- n. xác định các loại chứng khoán thị trường khác nhau, bao gồm các công cụ thị trường tiền tệ, tín phiếu T, trái phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, thỏa thuận mua lại, chứng khoán cơ quan liên bang, chấp nhận của ngân hàng, giấy thương mại, CD chuyển nhượng, CD Eurodollar và các chứng khoán thị trường khác
- o. Đánh giá sự đánh đổi giữa các biến số trong các lựa chọn chứng khoán có thể bán được, bao gồm an toàn, khả năng tiếp thị / thanh khoản, lợi suất, kỳ hạn và khả năng chịu thuế
- p. thể hiện sự hiểu biết về rủi ro và đánh đổi lợi nhuận

Các khoản phải thu

- q. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức phải thu
- r. Thể hiện sự hiểu biết về tác động của những thay đổi trong điều khoản tín dụng hoặc chính sách thu nợ đối với các khoản phải thu, vốn lưu động và khối lượng bán hàng
- s. Xác định rủi ro vỡ nợ
- t. xác định và giải thích các yếu tố liên quan đến việc xác định chính sách tín dụng tối ưu

Hàng tồn kho

- u. xác định thời gian dẫn và cổ phiếu an toàn; Xác định lý do mang hàng tồn kho và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ của nó
- v. Xác định và tính toán các chi phí liên quan đến hàng tồn kho, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí đặt hàng và chi phí thiếu hụt (tồn kho)
- w. giải thích cách hệ thống quản lý hàng tồn kho just-in-time (JIT) giúp quản lý hàng tồn kho
- x. Xác định sự tương tác giữa vòng quay hàng tồn kho cao và tỷ suất lợi nhuận gộp



- cao (không yêu cầu tính toán)
- y. thể hiện sự hiểu biết về số lượng đặt hàng kinh tế (EOQ) và sự thay đổi trong một biến sẽ ảnh hưởng đến EOQ như thế nào (không yêu cầu tính toán)

Quản lý chi phí tín dụng và vốn lưu động ngắn hạn

- z. Thể hiện sự hiểu biết về cách rủi ro ảnh hưởng đến cách tiếp cận của công ty đối với chính sách tài trợ tài sản hiện tại (tích cực, bảo thủ, v.v.)
- aa. Xác định và mô tả các loại tín dụng ngắn hạn khác nhau, bao gồm tín dụng thương mại, cho vay ngân hàng ngắn hạn, giấy thương mại, hạn mức tín dụng và sự chấp nhận của ngân hàng
- bb. ước tính chi phí hàng năm và lãi suất hàng năm hiệu quả của việc không giảm giá tiền mặt
- cc. Tính lãi suất hàng năm hiệu quả của khoản vay ngân hàng với yêu cầu số dư bù đắp và / hoặc phí cam kết
- dd. Thể hiện sự hiểu biết về các khoản phải thu bao thanh toán và tính toán chi phí bao thanh toán
- ee. Giải thích cách tiếp cận kết hợp kỳ hạn hoặc bảo hiểm rủi ro đối với tài chính
- ff. Thể hiện sự hiểu biết về các yếu tố liên quan đến việc quản lý chi phí vốn lưu động

Tổng quát

- gg. Đề xuất một chiến lược để quản lý tài sản hiện tại sẽ hoàn thành một mục tiêu nhất định

Phần 2 - Mục B.5. Tái cấu trúc doanh nghiệp (Part 2 – Section B.5. Corporate restructuring)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Thể hiện sự hiểu biết về những điều sau đây:
- sáp nhập và mua lại, bao gồm ngang, dọc và tập đoàn
 - Mua lại bằng đòn bẩy
- b. Xác định các biện pháp phòng thủ chống lại việc tiếp quản (ví dụ: dù vàng, tái cấp vốn bằng đòn bẩy, thuốc độc (kế hoạch quyền của cổ đông), hội đồng quản trị so le, giá hợp lý, kế hoạch quyền biểu quyết, hiệp sĩ trắng)
- c. Xác định và mô tả các khái niệm thoái vốn như spin-off, split-up, sto-out vốn chủ sở hữu và theo dõi cổ phiếu
- d. Đánh giá các yếu tố chính trong tình hình tài chính của công ty và xác định xem



việc tái cấu trúc có mang lại lợi ích cho các cổ đông hay không

- e. Xác định sự phối hợp có thể có trong các vụ sáp nhập và mua lại có mục tiêu
- f. Định giá một doanh nghiệp, một phân khúc kinh doanh và kết hợp kinh doanh bằng phương pháp dòng tiền chiết khấu
- g. Đánh giá sự kết hợp kinh doanh được đề xuất và đưa ra khuyến nghị dựa trên cả cân nhắc định lượng và định tính

Phần 2 - Mục B.6. Tài chính quốc tế (Part 2 – Section B.6. International finance)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Thể hiện sự hiểu biết về ngoại tệ và cách ngoại tệ ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa và dịch vụ
- b. Xác định các biến ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái
- c. Tính toán xem một loại tiền tệ đã mất giá hoặc tăng giá so với một loại tiền tệ khác theo thời gian hay không và đánh giá tác động của sự thay đổi
- d. Chứng minh cách sử dụng hợp đồng tương lai tiền tệ, hoán đổi tiền tệ và quyền chọn tiền tệ để quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái
- e. Tính toán lãi/lỗ ròng của các giao dịch xuyên biên giới và đánh giá tác động của lãi/lỗ ròng này
- f. Đề xuất các phương pháp quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái và tính toán lãi / lỗ ròng của chiến lược của bạn
- g. Xác định và giải thích lợi ích của đa dạng hóa quốc tế
- h. Xác định và giải thích các phương pháp tài trợ thương mại phổ biến, bao gồm bao thanh toán xuyên biên giới, thư tín dụng, chấp nhận của ngân hàng, forfaiting và countertrade

C. Phân tích quyết định (25% - Cấp độ A, B và C) (C. Decision Analysis (25% - Levels A, B, and C))

Phần 2 - Mục C.1. Phân tích chi phí/khối lượng/lợi nhuận (Part 2 – Section C.1. Cost/volume/profit analysis)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. thể hiện sự hiểu biết về cách phân tích chi phí / khối lượng / lợi nhuận (CVP) (phân tích hòa vốn) được sử dụng để kiểm tra hành vi của tổng doanh thu, tổng chi phí và thu nhập hoạt động khi thay đổi xảy ra về mức sản lượng, giá bán, chi phí biến đổi trên mỗi đơn vị hoặc chi phí cố định
- b. Tính thu nhập hoạt động ở các cấp hoạt động khác nhau



- c. Phân biệt giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi liên quan đến mức sản lượng
- d. Giải thích lý do tại sao việc phân loại chi phí cố định so với chi phí biến đổi bị ảnh hưởng bởi khung thời gian đang được xem xét
- e. Tính toán tỷ suất đóng góp trên mỗi đơn vị và tổng mức ký quỹ đóng góp
- f. Tính điểm hòa vốn theo đơn vị và doanh số bán hàng bằng đồ la để đạt được thu nhập hoạt động mục tiêu hoặc thu nhập ròng mục tiêu
- g. Thể hiện sự hiểu biết về những thay đổi trong hỗn hợp bán hàng đơn vị ảnh hưởng đến thu nhập hoạt động như thế nào trong các tình huống nhiều sản phẩm
- h. Tính toán điểm hòa vốn nhiều sản phẩm cho tỷ lệ phần trăm doanh số bán hàng và giải thích lý do tại sao không có điểm hòa vốn duy nhất trong các tình huống nhiều sản phẩm
- i. Xác định, tính toán và giải thích biên độ an toàn và biên độ tỷ lệ an toàn
- j. giải thích cách phân tích độ nhạy có thể được sử dụng trong phân tích CVP khi có sự không chắc chắn về doanh số bán hàng
- k. phân tích và đề xuất một quá trình hành động bằng cách sử dụng phân tích CVP
- l. thể hiện sự hiểu biết về tác động của thuế thu nhập đối với phân tích CVP

Phần 2 - Phần C.2. Phân tích cận biên (Part 2 – Section C.2. Marginal analysis)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định và xác định chi phí liên quan (chi phí gia tăng, cận biên hoặc chênh lệch), chi phí chìm, chi phí có thể tránh được, chi phí rõ ràng và tiềm ẩn, điểm tách, chi phí sản xuất chung, chi phí xử lý có thể tách riêng và doanh thu có liên quan
- b. Giải thích tại sao chi phí chìm không liên quan đến quá trình ra quyết định
- c. Thể hiện sự hiểu biết và tính toán chi phí cơ hội
- d. Tính toán chi phí liên quan cho một kịch bản số
- e. Xác định và tính toán chi phí cận biên và doanh thu cận biên
- f. Xác định và tính toán tổng chi phí, chi phí cố định trung bình, chi phí biến đổi trung bình và tổng chi phí trung bình
- g. chứng minh sự thành thạo trong việc sử dụng phân tích cận biên cho các quyết định như (a) giới thiệu sản phẩm mới hoặc thay đổi mức đầu ra của các sản phẩm hiện có, (b) chấp nhận hoặc từ chối các đơn đặt hàng đặc biệt, (c) sản xuất hoặc mua sản phẩm hoặc dịch vụ, (d) bán một sản phẩm hoặc thực hiện các quy trình bổ sung và bán một sản phẩm có giá trị gia tăng hơn, và (e) thêm hoặc bỏ một phân khúc
- h. Tính toán ảnh hưởng đến thu nhập hoạt động của quyết định chấp nhận hoặc từ chối một đơn đặt hàng đặc biệt khi có công suất nhàn rỗi và lệnh đó không có ý nghĩa lâu dài



- i. Xác định và mô tả các yếu tố định tính trong các quyết định thực hiện hoặc mua, chẳng hạn như chất lượng sản phẩm và độ tin cậy của các nhà cung cấp
- j. Tính toán ảnh hưởng đến thu nhập hoạt động của quyết định thực hiện hoặc mua
- k. Tính toán ảnh hưởng đến thu nhập hoạt động của quyết định bán hoặc xử lý thêm hoặc bỏ hoặc thêm một phân khúc
- l. Xác định ảnh hưởng của những thay đổi về năng lực đối với các quyết định sản xuất
- m. Thể hiện sự hiểu biết về tác động của thuế thu nhập đối với phân tích cận biên
- n. đề xuất một quá trình hành động bằng cách sử dụng phân tích cận biên

Phần 2 – Phần C.3. Giá (Part 2– Section C.3. Pricing)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định các phương pháp định giá khác nhau, bao gồm so sánh thị trường, phương pháp tiếp cận dựa trên chi phí và dựa trên giá trị
- b. Phân biệt giữa cách tiếp cận dựa trên chi phí (định giá cộng với chi phí, định giá đánh dấu) và cách tiếp cận dựa trên thị trường để đặt giá
- c. Tính giá bán bằng cách sử dụng phương pháp dựa trên chi phí
- d. Thể hiện sự hiểu biết về cách định giá của sản phẩm hoặc dịch vụ bị ảnh hưởng bởi nhu cầu và cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ, cũng như cấu trúc thị trường mà nó hoạt động
- e. Thể hiện sự hiểu biết về tác động của cartel đối với giá cả
- f. thể hiện sự hiểu biết về giá cân bằng ngắn hạn cho công ty trong (1) cạnh tranh thuần túy; (2) cạnh tranh độc quyền; (3) độc quyền; và (4) độc quyền sử dụng các khái niệm về doanh thu cận biên và chi phí cận biên
- g. Xác định các kỹ thuật được sử dụng để đặt giá dựa trên sự hiểu biết nhận thức của khách hàng về giá trị và công nghệ, sản phẩm và chi phí của đối thủ cạnh tranh
- h. Xác định và thể hiện sự hiểu biết về giá mục tiêu và chi phí mục tiêu và xác định các bước chính trong việc phát triển giá mục tiêu và chi phí mục tiêu
- i. Xác định kỹ thuật giá trị
- j. Tính toán thu nhập hoạt động mục tiêu trên mỗi đơn vị và chi phí mục tiêu trên mỗi đơn vị
- k. Xác định và phân biệt giữa chi phí giá trị gia tăng và chi phí không có giá trị gia tăng
- l. Xác định kỹ thuật định giá chi phí cộng với tỷ suất lợi nhuận mục tiêu
- m. Tính độ co giãn giá của cầu bằng công thức điểm giữa
- n. Xác định và giải thích nhu cầu co giãn và không co giãn
- o. Ước tính tổng doanh thu dựa trên những thay đổi về giá cả và nhu cầu cũng như độ



co giãn

- p. Thảo luận về các quyết định định giá có thể khác nhau như thế nào trong ngắn hạn và dài hạn
- q. xác định vòng đời sản phẩm; xác định và giải thích bốn giai đoạn của vòng đời sản phẩm; và giải thích lý do tại sao các quyết định về giá có thể khác nhau trong suốt vòng đời của sản phẩm
- r. Đánh giá và đề xuất các chiến lược giá trong các điều kiện thị trường cụ thể

Phần D. Quản lý rủi ro (10% - Cấp A, B và C) (Section D. Risk Management (10% - Levels A, B, and C))

Phần 2– Mục D.1. Rủi ro doanh nghiệp (Part 2– Section D.1. Enterprise risk)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định và giải thích các loại rủi ro khác nhau, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính, rủi ro hoạt động và rủi ro chiến lược
- b. Thể hiện sự hiểu biết về rủi ro hoạt động
- c. Xác định rủi ro pháp lý, rủi ro tuân thủ và rủi ro chính trị
- d. Thể hiện sự hiểu biết về cách biến động và thời gian tác động đến rủi ro
- e. xác định khái niệm an toàn vốn; tức là khả năng thanh toán, thanh khoản, dự trữ, đủ vốn, v.v.
- f. Giải thích việc sử dụng xác suất trong việc xác định rủi ro và tính toán tổn thất dự kiến cho một tập hợp các xác suất
- g. Xác định các khái niệm về tổn thất bất ngờ và tổn thất tối đa có thể xảy ra (tổn thất cực đoan hoặc thảm khốc)
- h. Xác định các chiến lược ứng phó (hoặc xử lý) rủi ro, bao gồm các hành động để tránh, duy trì, giảm thiểu (giảm thiểu), chuyển giao (chia sẻ) và khai thác (chấp nhận) rủi ro
- i. Xác định chuyển rủi ro (ví dụ: mua bảo hiểm, phát hành nợ)
- j. Thể hiện sự hiểu biết về khái niệm rủi ro còn lại và phân biệt nó với rủi ro vốn có
- k. Xác định và giải thích lợi ích của quản lý rủi ro
- l. Xác định và mô tả các bước chính trong quy trình quản lý rủi ro
- m. Giải thích thái độ đối với rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc quản lý rủi ro như thế nào
- n. Thể hiện sự hiểu biết chung về việc sử dụng bảo hiểm trách nhiệm / rủi ro để giảm thiểu rủi ro (không yêu cầu kiến thức chi tiết)
- o. Xác định các phương pháp quản lý rủi ro hoạt động
- p. Xác định và giải thích các phương pháp quản lý rủi ro tài chính



- q. Xác định và giải thích các công cụ đánh giá rủi ro định tính bao gồm xác định rủi ro, xếp hạng rủi ro và bản đồ rủi ro
- r. xác định và giải thích các công cụ đánh giá rủi ro định lượng bao gồm dòng tiền có rủi ro, thu nhập có rủi ro, phân phối thu nhập và phân phối thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)
- s. xác định và giải thích Giá trị rủi ro (VaR) (không yêu cầu tính toán)
- t. xác định quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM) và xác định và mô tả các mục tiêu, thành phần và lợi ích chính của chương trình ERM
- u. xác định các kỹ thuật nhận dạng sự kiện và cung cấp các ví dụ về nhận dạng sự kiện trong bối cảnh phương pháp ERM
- v. giải thích cách thực hành ERM được tích hợp với quản trị doanh nghiệp, phân tích rủi ro, quản lý danh mục đầu tư, quản lý hiệu suất và thực hành kiểm soát nội bộ
- w. Đánh giá các kịch bản và đề xuất các chiến lược giảm thiểu rủi ro
- x. Chuẩn bị một phân tích chi phí-lợi ích và chứng minh sự hiểu biết về việc sử dụng nó trong đánh giá rủi ro và ra quyết định
- y. thể hiện sự hiểu biết về Quản lý rủi ro doanh nghiệp COSO - Khung tích hợp (2017)

Phần E. Quyết định đầu tư (10% - Cấp A, B và C) (Section E. Investment Decisions (10% - Levels A, B, and C))

Phần 2 - Mục E.1. Quy trình lập ngân sách vốn (Part 2 – Section E.1. Capital budgeting process)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định ngân sách vốn và xác định các bước hoặc giai đoạn được thực hiện trong việc phát triển và thực hiện ngân sách vốn cho một dự án
- b. Xác định và tính toán các luồng tiền có liên quan của một dự án đầu tư vốn trên cả cơ sở trước thuế và sau thuế
- c. Thể hiện sự hiểu biết về cách thuế thu nhập ảnh hưởng đến dòng tiền
- d. Phân biệt giữa dòng tiền và lợi nhuận kế toán và thảo luận về sự liên quan đến ngân sách vốn của dòng tiền gia tăng, chi phí chìm và chi phí cơ hội
- e. Giải thích tầm quan trọng của những thay đổi về vốn lưu động ròng trong ngân sách vốn
- f. Thảo luận về tác động của lạm phát được phản ánh như thế nào trong phân tích ngân sách vốn
- g. Xác định tỷ lệ vượt rào
- h. Xác định các phương pháp thay thế để đối phó với rủi ro trong ngân sách vốn
- i. phân biệt giữa phân tích độ nhạy, phân tích kịch bản và mô phỏng Monte Carlo là



kỹ thuật phân tích rủi ro

- j. Giải thích lý do tại sao một tỷ lệ được điều chỉnh cụ thể cho rủi ro nên được sử dụng khi dòng tiền dự án ít nhiều rủi ro hơn mức bình thường đối với một công ty
- k. Giải thích làm thế nào giá trị của một khoản đầu tư vốn được tăng lên nếu xem xét khả năng bổ sung, tăng tốc, chậm lại hoặc ngừng sớm
- l. Thể hiện sự hiểu biết về các tùy chọn thực tế, bao gồm các tùy chọn từ bỏ, trì hoãn, mở rộng và thu nhỏ lại (không yêu cầu tính toán)
- m. Xác định và thảo luận về các cân nhắc định tính liên quan đến quyết định ngân sách vốn
- n. mô tả vai trò của hậu kiểm trong quá trình lập ngân sách vốn

Phần 2 – Mục E.2. Phương pháp phân tích đầu tư vốn (*Part 2 – Section E.2. Capital investment analysis methods*)

Ứng viên sẽ có thể:

- a. thể hiện sự hiểu biết về hai phương pháp dòng tiền chiết khấu chính (DCF), giá trị hiện tại ròng (NPV) và tỷ suất lợi nhuận nội bộ (IRR)
- b. tính NPV và IRR
- c. thể hiện sự hiểu biết về các tiêu chí quyết định được sử dụng trong phân tích NPV và IRR để xác định các dự án được chấp nhận
- d. so sánh NPV và IRR tập trung vào những ưu điểm và nhược điểm tương đối của từng phương pháp, đặc biệt là đối với các dự án độc lập so với loại trừ lẫn nhau và "vấn đề nhiều IRR"
- e. giải thích tại sao các phương pháp NPV và IRR có thể tạo ra thứ hạng mâu thuẫn cho các dự án vốn nếu không được áp dụng đúng cách
- f. xác định các giả định của NPV và IRR
- g. đánh giá và đề xuất đầu tư dự án trên cơ sở phân tích DCF
- h. Thể hiện sự hiểu biết về các phương thức hoàn vốn và chiết khấu
- i. Xác định ưu điểm và nhược điểm của phương thức hoàn vốn và chiết khấu
- j. Tính toán thời gian hoàn vốn và thời gian hoàn vốn chiết khấu

Phần F. Đạo đức nghề nghiệp (15% - Cấp độ A, B và C) *Đạo đức có thể được kiểm tra kết hợp với bất kỳ lĩnh vực chủ đề nào.*

(Section F. Professional Ethics (15% - Levels A, B, and C) Ethics may be tested in conjunction with any topic area.)

Phần 2 – Mục F.1: Đạo đức kinh doanh (*Part 2 – Section F.1 Business ethics*)



Ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định đạo đức kinh doanh
- b. Phân tích các khái niệm về đạo đức và đức hạnh
- c. Xác định triết lý đạo đức
- d. Thể hiện sự hiểu biết về các triết lý và khái niệm đạo đức sau đây được sử dụng trong việc đưa ra quyết định kinh doanh: điện báo, chủ nghĩa thực dụng, thần học, thuyết tương đối, đạo đức đức hạnh và công lý
- e. Xác định các khái niệm về sự công bằng, liêm chính, thẩm định và trách nhiệm ủy thác và cách chúng tác động đến việc ra quyết định đạo đức

Phần 2 – Phần F.2: Những cân nhắc về đạo đức đối với các chuyên gia quản trị, kế toán và quản lý tài chính

(Part 2 – Section F.2 Ethical considerations for management accounting and financial management professionals)

Sử dụng các tiêu chuẩn được nêu trong Tuyên bố về Thực hành Đạo đức Chuyên nghiệp của IMA, ứng viên sẽ có thể:

- a. Xác định và mô tả bốn nguyên tắc đạo đức bao quát và bốn tiêu chuẩn
- b. Đánh giá một tình huống kinh doanh nhất định về ý nghĩa đạo đức của nó
- c. Xác định và mô tả các tiêu chuẩn liên quan có thể đã bị vi phạm trong một tình huống kinh doanh nhất định và giải thích lý do tại sao các tiêu chuẩn cụ thể được áp dụng
- d. Đề xuất một quá trình hành động cho kế toán quản trị để thực hiện khi đối mặt với một vấn đề nan giải về đạo đức trong môi trường kinh doanh
- e. Đánh giá và đề xuất các giải pháp cho các vấn đề đạo đức như báo cáo gian lận hoặc thao túng không đúng dự báo, phân tích, kết quả và ngân sách

Sử dụng mô hình Tam giác gian lận, ứng viên sẽ có thể:

- f. Xác định ba thành phần của tam giác
- g. Sử dụng mô hình để giải thích cách một chuyên gia quản trị, kế toán và quản lý tài chính có thể xác định và quản lý rủi ro gian lận

Phần 2 - Mục F.3. Cân nhắc đạo đức cho tổ chức *(Part 2 – Section F.3. Ethical considerations for the organization)*

Ứng viên sẽ có thể:



- a. thảo luận về các vấn đề mà các tổ chức phải đối mặt trong việc áp dụng các giá trị và tiêu chuẩn đạo đức của họ trên phạm vi quốc tế
- b. Thể hiện sự hiểu biết về mối quan hệ giữa đạo đức và kiểm soát nội bộ
- c. Xác định văn hóa doanh nghiệp và thể hiện sự hiểu biết về vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc ra quyết định đạo đức
- d. Thể hiện sự hiểu biết về tầm quan trọng của quy tắc ứng xử và cách nó đóng góp vào văn hóa đạo đức của tổ chức
- e. Thể hiện sự hiểu biết về cách các giá trị đạo đức mang lại lợi ích cho một tổ chức
- f. Phân tích tác động của tư duy nhóm đối với hành vi đạo đức
- g. Thảo luận về cách đa dạng suy nghĩ có thể dẫn đến các quyết định đạo đức tốt
- h. áp dụng các quy định có liên quan trong Tuyên bố về Kế toán Quản trị của IMA, "Giá trị và Đạo đức: Từ Khởi đầu đến Thực hành" cho một tình huống kinh doanh
- i. Thể hiện sự hiểu biết về vai trò của "lãnh đạo bằng ví dụ" hoặc "giọng điệu ở trên cùng" trong việc xác định môi trường đạo đức của tổ chức
- j. Xác định tinh thần lãnh đạo có đạo đức và xác định và giải thích các đặc điểm của các nhà lãnh đạo có đạo đức
- k. Giải thích tầm quan trọng của vốn nhân lực đối với một tổ chức trong việc tạo ra một môi trường nơi "làm điều đúng đắn" được mong đợi (ví dụ: thuê đúng người, cung cấp cho họ đào tạo và thực hành lãnh đạo dựa trên giá trị nhất quán)
- l. Giải thích tầm quan trọng của các giá trị cốt lõi của một tổ chức và cách họ thúc đẩy hành vi đạo đức và ra quyết định đạo đức
- m. Thảo luận về tầm quan trọng của việc đào tạo nhân viên để duy trì văn hóa tổ chức có đạo đức
- n. Giải thích tầm quan trọng của khuôn khổ tổ giác để duy trì văn hóa tổ chức có đạo đức
- o. Thể hiện sự hiểu biết về sự khác biệt giữa hành vi đạo đức và pháp lý
- p. xác định mục đích của luật chống hối lộ, chẳng hạn như Đạo luật Thực hành Tham nhũng Nước ngoài của Hoa Kỳ và Đạo luật Hối lộ của Vương quốc Anh
- q. Xác định tạo điều kiện thanh toán và lý do tại sao các khoản thanh toán này tạo ra cả vấn đề đạo đức và pháp lý
- r. thảo luận về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với hành vi đạo đức
- s. Xác định và thể hiện sự hiểu biết về các vấn đề chính của tính bền vững và trách nhiệm xã hội
- t. Xác định và xác định bốn cấp độ trách nhiệm xã hội: kinh tế, pháp lý, đạo đức và từ thiện
- u. Xác định và xác định ba lĩnh vực khái niệm bền vững: kinh tế, môi trường và xã hội